

Bài báo tổng quan TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TRƯỜNG TIÊN TIẾN, HỘI NHẬP QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Lê Thụy Mỹ Châu

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Lê Thụy Mỹ Châu – Email: lethuymychausg@gmail.com

Ngày nhận bài: 23-01-2026; Ngày nhận bài sửa: 10-4-2026; Ngày duyệt đăng: 14-4-2026

TÓM TẮT

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng và sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục phổ thông đang đứng trước những yêu cầu cấp thiết về đẩy mạnh đổi mới căn bản và toàn diện. Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu tổng quan hệ thống các công trình khoa học trong và ngoài nước liên quan đến sự phát triển của mô hình trường học tiên tiến, xu hướng hội nhập quốc tế và những đặc thù của giáo dục trong bối cảnh đô thị lớn. Thông qua việc phân tích và tổng hợp các nguồn tài liệu uy tín, nghiên cứu làm rõ sự chuyển dịch từ các mô hình trường học truyền thống sang các hệ sinh thái giáo dục thông minh, cá nhân hóa và đa văn hóa. Tại Việt Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), dù đã có những bước tiến về hành lang pháp lý và thực tiễn triển khai, song vẫn tồn tại những “khoảng trống” nghiên cứu về mô hình đặc thù cho đô thị, thiếu bộ tiêu chí đánh giá định lượng và các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá hiệu quả dài hạn. Bài viết cung cấp cơ sở luận cứ khoa học quan trọng cho việc định hướng xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục phổ thông hiện đại, bền vững và công bằng xã hội.

Từ khóa: trường tiên tiến; hội nhập quốc tế; cá nhân hóa học tập; trường học thông minh; giáo dục đô thị

1. Đặt vấn đề

Trong thập niên thứ ba của thế kỉ XXI, nhân loại đang chứng kiến những biến đổi chưa từng có dưới tác động cộng hưởng của quá trình toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Những thay đổi này, vừa diễn ra trong lĩnh vực kinh tế – công nghệ, vừa tác động sâu sắc đến cấu trúc xã hội và văn hóa, đặt hệ thống giáo dục của mọi quốc gia trước những thách thức mang tính sống còn. Giáo dục hiện đại không còn giới hạn trong biên giới quốc gia hay các phương pháp truyền thụ kiến thức một chiều, mà đang chuyển dịch mạnh mẽ sang các mô hình mở, linh hoạt, kết nối và cá nhân hóa cao độ. Trong bối cảnh đó, khái niệm “trường học tiên tiến” (advanced schools) hay “trường học chất lượng cao” đã trở thành một chiến lược mũi nhọn của nhiều quốc gia phát triển nhằm đào tạo thế hệ công dân toàn cầu –

Cite this article as: Le, T. M. C. (2026). A literature review on the development of advanced and internationally integrated school models in the contemporary context. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(4), 895-905. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.4.5522\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.4.5522(2026))

những người không chỉ làm chủ tri thức mà còn có năng lực thích ứng, sáng tạo và tư duy phản biện sắc bén.

Tại Việt Nam, đột phá phát triển giáo dục - đào tạo là một chủ trương lớn, được nhất quán và thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước, thường xuyên nhấn mạnh yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, phát triển giáo dục chất lượng cao và hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương pháp dạy học. Đặc biệt, tại các siêu đô thị như TPHCM – đầu tàu kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước – nhu cầu về một nền giáo dục chất lượng cao, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Áp lực từ tốc độ đô thị hóa nhanh, sự gia tăng dân số cơ học cùng với sự phân tầng nhu cầu xã hội đã đặt hệ thống giáo dục thành phố trước bài toán khó: vừa phải đảm bảo chỗ học cho mọi trẻ em, vừa phải phát triển các mô hình mũi nhọn để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Để giải quyết bài toán này, TPHCM đã ban hành nhiều văn bản pháp lí quan trọng như Quyết định số 3036/QĐ-UBND (2014) (People's Committee of Ho Chi Minh City, 2014), Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND (2022) (People's Committee of Ho Chi Minh City, 2022), và gần đây nhất là Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 về Bộ tiêu chuẩn đổi mới cơ chế hoạt động của Trường thực hiện nội dung giáo dục chất lượng cao, tiên tiến, hội nhập khu vực và quốc tế (People's Committee of Ho Chi Minh City, 2025). Các văn bản này đã tạo hành lang pháp lí ban đầu cho sự hình thành và phát triển của các trường học tiên tiến. Tuy nhiên, việc chuyển hóa từ các văn bản chính sách sang thực tiễn vận hành đòi hỏi một cơ sở lí luận vững chắc. Thực tế cho thấy, việc xây dựng mô hình trường tiên tiến trong bối cảnh một đô thị đặc biệt như TPHCM vẫn còn nhiều lúng túng, thiếu sự đồng bộ và chưa có các nghiên cứu đánh giá sâu sắc về hiệu quả thực tiễn. Do đó, việc tổng quan, hệ thống hóa các lí thuyết và kinh nghiệm quốc tế, đối sánh với thực tiễn tại Việt Nam để nhận diện các khoảng trống nghiên cứu là bước đi tiên quyết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

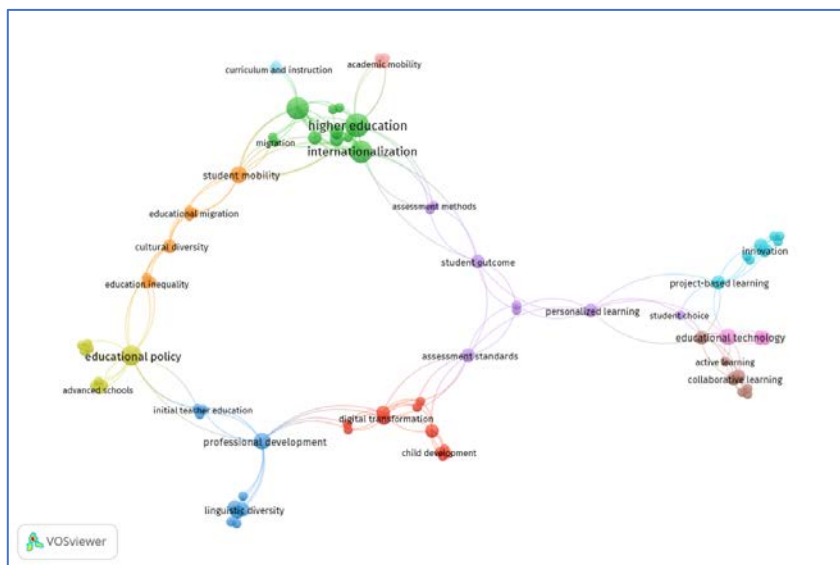
2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tổng quan các nghiên cứu ở nước ngoài: Từ lí thuyết đến các mô hình thực tiễn

Nghiên cứu về mô hình trường học tiên tiến và hội nhập quốc tế đã trở thành một xu hướng học thuật mạnh mẽ trên thế giới trong hơn hai thập kỉ qua. Các học giả quốc tế đã tiếp cận vấn đề từ nhiều góc độ: từ triết lí giáo dục, mô hình quản trị, ứng dụng công nghệ đến các vấn đề xã hội học giáo dục trong bối cảnh đô thị.

Để minh chứng cho sự đa dạng trong các hướng tiếp cận này, kết quả phân tích trích lượng thư mục bằng các từ khóa của tài liệu tổng quan thông qua mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa (Hình 1) đã trực quan hóa sinh động cấu trúc tri thức của lĩnh vực nghiên cứu. Biểu đồ chỉ ra sự hình thành của các cụm chủ đề mang tính xu hướng toàn cầu có mối liên hệ mật thiết với nhau; nổi bật là cụm nghiên cứu về học tập cá nhân hóa và công nghệ giáo dục (personalized learning, educational technology), cụm hội nhập quốc tế (internationalization)

và cụm chính sách giáo dục (educational policy). Sự liên kết chặt chẽ giữa các nút mạng lưới này khẳng định rằng, việc phát triển mô hình trường học tiên tiến đòi hỏi một quá trình chuyển đổi toàn diện cả về phương pháp sư phạm, công nghệ lẫn các điều chỉnh vĩ mô.



Hình 1. Bảng đồ mạng lưới từ khóa chủ đề theo VOSviewer

2.1.1. Nghiên cứu về mô hình trường học tiên tiến đối với bậc phổ thông

Về khái niệm và các cách tiếp cận đa dạng: khái niệm “trường học tiên tiến” không phải là một định nghĩa tĩnh mà liên tục phát triển và được tái định nghĩa tùy thuộc vào bối cảnh văn hóa – xã hội của từng quốc gia. Theo Sahlberg (2015), một học giả uy tín nghiên cứu về giáo dục Phần Lan, trường học tiên tiến là một hình thức tổ chức giáo dục hiện đại, nơi đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận tri thức, chú trọng tối đa đến năng lực người học, ứng dụng công nghệ và đặc biệt là sự gắn kết chặt chẽ với cộng đồng. Cách tiếp cận này phản ánh triết lý giáo dục Bắc Âu, nơi sự bình đẳng và phúc lợi xã hội được đặt lên hàng đầu. Trong khi đó, từ góc độ giáo dục Bắc Mỹ, Fullan và Langworthy (2014) định nghĩa mô hình này tập trung vào “việc học sâu” (deep learning). Tại đây, học sinh không chỉ tiếp thu kiến thức thụ động mà còn tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn có ý nghĩa, từ đó phát triển các kỹ năng thế kỉ XXI. Niemi và Multisilta (2016) đã hệ thống hóa các đặc trưng của trường học tiên tiến bao gồm bốn trụ cột: (i) học tập cá nhân hóa; (ii) sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin; (iii) phát triển tư duy phản biện và sáng tạo; và (iv) sự linh hoạt trong quản lí. Tổng hợp các quan điểm này cho thấy, trường học tiên tiến không đơn thuần là nơi có cơ sở vật chất hiện đại, mà là một môi trường đổi mới toàn diện về phương pháp và tư duy quản trị (Niemi & Multisilta, 2016).

Có nhiều mô hình thực tiễn tại các quốc gia phát triển. Các nghiên cứu quốc tế đã phân tích sâu sắc sự đa dạng của các mô hình trường học tiên tiến. Mô hình “Trường học thông minh” (Smart School) tại Phần Lan: Theo Niemi và Multisilta (2016), mô hình này chú trọng cá nhân hóa học tập và tối ưu hóa việc sử dụng công nghệ, nhưng luôn giữ vững giá trị nhân

vấn và không tạo áp lực thi cử nặng nề. Mô hình Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) và STEM tại Hoa Kỳ (Bishop & Verleger, 2013; Bybee, 2013) chỉ ra rằng các mô hình này đã thay đổi căn bản vai trò của giáo viên và học sinh, mang lại hiệu quả cao trong phát triển năng lực tư duy phản biện và giải quyết vấn đề. Mô hình giáo dục đạo đức tại Nhật Bản: Nghiên cứu của Yoshimoto (2020) cho thấy nét độc đáo của trường tiên tiến phương Đông, nơi vai trò của giáo viên trong việc phát triển năng lực đạo đức, tinh thần cộng đồng và tự lập được đặt ngang hàng với tri thức khoa học. Hệ thống giáo dục kép tại Đức: Euler (2013) phân tích sự thành công của mô hình kết hợp giữa học tập lí thuyết và kĩ năng nghề nghiệp, giúp học sinh phát triển toàn diện và sẵn sàng cho thị trường lao động.

Bảng 1 dưới đây cho thấy sự đa dạng trong cách tiếp cận: phương Tây (Mỹ, Phần Lan) thiên về công nghệ và cá nhân hóa tư duy, trong khi phương Đông (Nhật Bản) vẫn giữ vững giá trị cốt lõi về đạo đức và cộng đồng.

Bảng 1. Tổng hợp một số mô hình đặc trưng

Quốc gia	Mô hình đặc trưng	Đặc điểm cốt lõi và triết lí giáo dục	Tác giả/ Nghiên cứu điển hình
Phần Lan	Trường học thông minh (Smart School)	Chú trọng cá nhân hóa học tập, tối ưu hóa công nghệ nhưng không áp đặt thi cử nặng nề. Khuyến khích tự học và sáng tạo.	Niemi & Multisilta (2016)
Hoa Kỳ	Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) & STEM	Tập trung phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề thông qua tích hợp Khoa học - Công nghệ - Kỹ thuật - Toán học.	Bishop & Verleger (2013); Bybee (2013)
Đức	Hệ thống giáo dục kép	Kết hợp chặt chẽ giữa học lí thuyết và đào tạo kĩ năng nghề nghiệp, chuẩn bị cho thị trường lao động.	Euler (2013)
Singapore	FutureSchools	Tích hợp công nghệ cao, hạ tầng số hiện đại phát triển tư duy hệ thống và năng lực giải quyết vấn đề.	Tan & Wong (2012); Koh et al. (2018)
Nhật Bản	Giáo dục đạo đức & Tự lập	Phát triển năng lực đạo đức, tinh thần cộng đồng song song với tri thức. Vai trò giáo viên là người định hướng nhân cách.	Yoshimoto (2020)

Phân tích tài liệu cho thấy ba xu hướng nghiên cứu chính đang chi phối sự phát triển của mô hình này:

(1) Phát triển năng lực và kĩ năng thế kỉ XXI: Các mô hình trường tiên tiến ngày càng chú trọng phát triển năng lực toàn diện (4Cs: Critical thinking, Creativity, Collaboration, Communication). Báo cáo “Giáo dục 2030” của OECD (2021) đã đề xuất khung năng lực học tập định hướng cho toàn cầu. Các nghiên cứu tại bang Victoria (Úc) cho thấy việc tích hợp khung năng lực này vào chương trình giảng dạy giúp học sinh thích ứng tốt hơn với biến động xã hội.

(2) Học tập cá nhân hóa (Personalized learning): Đây là xu hướng nổi bật nhất. Theo Darling-Hammond và Liebermann (2012), học tập cá nhân hóa không chỉ là dùng công nghệ

phân phối nội dung mà là tạo ra các lộ trình học tập riêng biệt, phù hợp với sở thích và tốc độ của từng học sinh. Nghiên cứu thực nghiệm của Pane và cộng sự (2015) tại các trường như Summit Learning Program (Mỹ) đã chứng minh những cải thiện đáng kể về sự tiến bộ học tập và mức độ tham gia của học sinh nhờ mô hình này.

(3) Giáo dục thông minh và chuyển đổi số: Tại Hàn Quốc, chương trình “Smart Education Strategy” từ năm 2011 đã xây dựng môi trường học tập tương tác và đánh giá theo thời gian thực. Tại Singapore, chương trình “FutureSchools@Singapore” đã tạo ra những cải tiến rõ rệt về tư duy phản biện. Tuy nhiên, các học giả như Alenezi (2020) và Voogt và cộng sự (2015) cảnh báo rằng công nghệ không thể thay thế vai trò người thầy, và những rào cản về hạ tầng số hay sự kháng cự của giáo viên vẫn là thách thức lớn đối với các nước đang phát triển.

2.1.2. Nghiên cứu về hội nhập quốc tế trong giáo dục đối với trường phổ thông

Knight (2008) đưa ra định nghĩa kinh điển về hội nhập quốc tế “là quá trình đưa chiều hướng quốc tế, xuyên văn hóa hoặc toàn cầu vào mục tiêu, chức năng và thực hành của giáo dục”. Teichler (2009) bổ sung rằng đây còn là quá trình biến đổi cấu trúc tổ chức giáo dục để đáp ứng nhu cầu toàn cầu.

Các hình thức hội nhập: Quốc tế hóa chương trình đào tạo (Curriculum Internationalization), theo Knight (2008) nhấn mạnh việc phát triển các chương trình xuyên quốc gia. Chương trình Tú tài Quốc tế (IB) là ví dụ điển hình, hiện diện ở hơn 150 quốc gia, giúp phát triển tư duy toàn cầu (Hayden & Thompson, 2013); Di chuyển học thuật (Mobility), theo Altbach và Knight (2007), sự di chuyển của sinh viên và giảng viên tạo ra không gian học thuật chung và lan tỏa tri thức. Tuy nhiên, Brooks và Waters (2011) chỉ ra mặt trái của vấn đề này là sự gia tăng bất bình đẳng và hiện tượng “chảy máu chất xám” từ các nước đang phát triển sang các nước trung tâm.

Ngoài ra, Deardorff (2006) đề xuất khung năng lực liên văn hóa (Intercultural Competence Framework), khẳng định rằng nhà trường phải trang bị cho học sinh khả năng thích ứng và đồng cảm trong môi trường đa văn hóa. Nếu thiếu năng lực này, hội nhập chỉ là quá trình bề nổi.

2.1.3. Nghiên cứu về phát triển trường học trong bối cảnh đô thị lớn

Các đô thị lớn là trung tâm của sự phát triển nhưng cũng là nơi tái tạo sự bất bình đẳng. Kozol (1991) trong tác phẩm nổi tiếng “Savage Inequalities” và Gonzalez-Gomez và cộng sự (2025) đã chỉ ra rằng hệ thống giáo dục đô thị chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ phân tầng xã hội. Học sinh ở các khu vực đô thị nghèo thường học trong cơ sở vật chất xuống cấp, trong khi học sinh khá giả tiếp cận các trường chất lượng cao (magnet schools), làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Bên cạnh đó, áp lực thi cử và sĩ số lớp học quá tải tại các siêu đô thị châu Á (Tokyo, Seoul, Thượng Hải) cũng được OECD (2019) cảnh báo là nguyên nhân gây căng thẳng tâm lý cho học sinh.

Các mô hình trường học đô thị điển hình: (1) Mô hình trường học cộng đồng (Community Schools): Phổ biến tại Mỹ, mô hình này tích hợp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý và hỗ trợ xã hội ngay trong nhà trường để hỗ trợ học sinh yếu thế (Blank et al., 2003); (2) Mô hình trường học tích hợp công nghệ (Smart Urban Schools): Tại Singapore và Hàn Quốc, mô hình này tận dụng hạ tầng số của đô thị để triển khai học tập cá nhân hóa và quản lý dựa trên dữ liệu lớn (Zhao, 2012); (3) Mô hình giáo dục đa văn hóa: Được Banks (2010) đề xuất, áp dụng tại các thành phố đa sắc tộc như New York, London nhằm tạo môi trường hòa nhập cho mọi nhóm xã hội.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu tại Việt Nam

Nghiên cứu về mô hình trường tiên tiến và hội nhập quốc tế tại Việt Nam, tuy đi sau thế giới, nhưng đã có sự phát triển mạnh mẽ kể từ sau Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013).

2.2.1. Nghiên cứu về mô hình trường tiên tiến

Các nghiên cứu của Nguyễn Đức Ca và Đinh Văn Thái (2022) đã phân tích sự thay đổi trong chính sách kiểm tra, đánh giá, cho thấy Việt Nam đang từng bước chuyển từ đánh giá kiến thức sang đánh giá năng lực, tạo tiền đề cho mô hình giáo dục tiên tiến (Nguyen & Dinh, 2022). Quyết định số 3036/QĐ-UBND và các văn bản sau đó của TPHCM được xem là nền tảng pháp lý quan trọng nhất cho mô hình này ở cấp độ địa phương (People's Committee of Ho Chi Minh City, 2014).

Các hướng tiếp cận cụ thể gồm: Học tập cá nhân hóa, theo Nguyen (2016), nghiên cứu áp dụng phương pháp này trong môn Toán (trung học cơ sở) THCS và ghi nhận tín hiệu tích cực, dù việc triển khai đại trà còn gặp khó khăn về nguồn lực. Dạy học dự án (Project-Based Learning), theo Dao (2018) đã chứng minh hiệu quả của dạy học dự án trong việc phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và hợp tác cho học sinh. Ứng dụng công nghệ, theo các tác giả như Dinh và Phung (2020) nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số và đề xuất mô hình trường học thông minh với 3 nền tảng: quản trị tổng thể, thư viện điện tử và học trực tuyến. Mô hình VNEN được xem là một bước thử nghiệm quan trọng. Theo Nguyen và Dinh (2022) cũng khẳng định tính chưa đồng nhất của các mô hình triển khai và sự cần thiết của một bộ tiêu chí cụ thể hơn.

2.2.2. Nghiên cứu về hội nhập quốc tế trong giáo dục

Nguyen và cộng sự (2023) trong nghiên cứu về chiến lược hội nhập đến năm 2030 nhận định Việt Nam cần chuyển từ hội nhập bị động sang chủ động. Trinh và cộng sự (2024) đề xuất 4 trụ cột hội nhập: quốc tế hóa chương trình, hợp tác nghiên cứu, trao đổi giảng viên-sinh viên và môi trường đa văn hóa.

Về chương trình đào tạo, Hoang và Ninh (2017) nhấn mạnh việc tích hợp nội dung giáo dục toàn cầu và phát triển chương trình song bằng (Việt-Anh, Việt-Pháp) là giải pháp chiến lược. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các mô hình này hiện chủ yếu thành công ở khối tư thục và quốc tế, trong khi khối công lập còn gặp nhiều rào cản về cơ chế.

2.2.3. Nghiên cứu về phát triển trường học tại đô thị

TPHCM với đặc thù đô thị hóa nhanh đã trở thành đối tượng nghiên cứu điển hình. Duong (2014) chỉ ra thực trạng “phân tầng giáo dục” ngày càng gia tăng giữa nội thành và ngoại thành.

Về mô hình phát triển, Pham và Bui (2020) đề xuất xây dựng trường tiên tiến theo định hướng hội nhập với 5 tiêu chí: chương trình, đội ngũ, cơ sở vật chất, hoạt động toàn diện và quản trị.

Dang (2019) đề xuất mô hình “trường học đô thị thân thiện”, kết hợp không gian xanh và học tập trải nghiệm để khắc phục hạn chế về quỹ đất. Tuy nhiên, cũng cần cảnh báo rằng chuyển đổi số trong giáo dục đô thị còn thiếu đồng bộ và phụ thuộc lớn vào điều kiện kinh tế của từng khu vực.

2.3. Những khoảng trống nghiên cứu cần quan tâm

Từ việc tổng quan, phân tích và đối sánh các nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể nhận diện 6 khoảng trống lớn về lý luận và thực tiễn tại Việt Nam cần tập trung giải quyết:

Thứ nhất, thiếu một mô hình phát triển trường học tiên tiến có tính đặc thù cho đô thị TPHCM. Hầu hết các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mô hình chung hoặc mô tả tiêu chí cơ bản, chưa xây dựng được mô hình tổng thể giải quyết được mâu thuẫn giữa nhu cầu chất lượng cao và áp lực sĩ số/hạ tầng của siêu đô thị.

Thứ hai, hệ thống tiêu chí đánh giá hiện hành còn mang tính định tính, thiếu các chỉ số định lượng (KPIs) về chuẩn hội nhập quốc tế (như năng lực ngoại ngữ, chuẩn công nghệ, kỹ năng toàn cầu).

Thứ ba, thiếu vắng các nghiên cứu định lượng, thực nghiệm đánh giá hiệu quả. Phần lớn các công trình hiện nay thiên về phân tích chính sách hoặc lý luận, chưa có dữ liệu sâu về tác động của mô hình đối với kết quả học tập và sự hài lòng của phụ huynh.

Thứ tư, sự thiếu hụt nghiên cứu tích hợp. Các nghiên cứu thường tách rời ba yếu tố: trường tiên tiến, hội nhập quốc tế và bối cảnh đô thị. Cần một khung lý thuyết tích hợp cả ba trụ cột này để hoạch định chính sách đồng bộ.

Thứ năm, chưa làm rõ cơ chế phối hợp các bên liên quan (nhà trường - gia đình - cộng đồng - doanh nghiệp). Sự tham gia của cộng đồng vào giáo dục tại Việt Nam còn mờ nhạt so với mô hình “Community Schools” trên thế giới.

Thứ sáu, thiếu mô hình quản trị và vận hành đặc thù cho trường công lập. Việc áp dụng cơ chế tự chủ, tài chính và nhân sự cho mô hình tiên tiến trong khuôn khổ trường công lập vẫn là một “nút thắt” lớn chưa có lời giải thỏa đáng.

Dựa trên sự đối sánh giữa lý thuyết quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam, bài báo tổng hợp các khoảng trống nghiên cứu chính trong Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Đối sánh nghiên cứu trong và ngoài nước

Vấn đề nghiên cứu	Thực trạng nghiên cứu hiện nay	Khoảng trống cần giải quyết (Đề xuất)
Mô hình phát triển	Các nghiên cứu chỉ đề cập chung chung hoặc mô tả tiêu chí cơ bản. Chưa có mô hình giải quyết mâu thuẫn giữa chất lượng cao và áp lực sĩ số đô thị.	Xây dựng mô hình trường tiên tiến đặc thù cho đô thị đặc biệt như TPHCM, đảm bảo tính linh hoạt và thích ứng.
Tiêu chí đánh giá	Các bộ tiêu chí (QĐ 3036, QĐ 07) còn mang tính định tính, khó đo lường chính xác năng lực hội nhập.	Phát triển hệ thống tiêu chí định lượng (KPIs), bao gồm chuẩn năng lực giáo viên, chuẩn công nghệ và năng lực toàn cầu của học sinh.
Phương pháp nghiên cứu	Chủ yếu là phân tích chính sách, mô tả kinh nghiệm. Thiếu dữ liệu thực nghiệm về hiệu quả học tập.	Thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm, định lượng sâu rộng để đánh giá tác động của mô hình đối với kết quả đầu ra của người học.
Tính tích hợp	Nghiên cứu rời rạc từng yếu tố: trường tiên tiến, hội nhập, hoặc đô thị.	Xây dựng khung lý thuyết tích hợp cả 3 trụ cột: Trường tiên tiến - Hội nhập quốc tế - Bối cảnh đô thị.
Cơ chế phối hợp	Vai trò của cộng đồng và doanh nghiệp còn mờ nhạt. Thiếu cơ chế kết nối bền vững.	Làm rõ cơ chế phối hợp Nhà trường - Gia đình - Cộng đồng - Doanh nghiệp trong phát triển nguồn lực và môi trường giáo dục.
Quản trị vận hành	Vướng mắc trong cơ chế tự chủ, tài chính đối với trường công lập.	Đề xuất mô hình quản trị và cơ chế vận hành đặc thù cho trường công lập thực hiện mô hình tiên tiến.

Bảng 2 cho thấy, mặc dù đã có nhiều nỗ lực, nhưng nghiên cứu về trường tiên tiến tại Việt Nam vẫn thiếu “chiều sâu” về định lượng và “chiều rộng” về tính liên kết hệ thống. Việc giải quyết 6 khoảng trống này là nhiệm vụ cấp thiết của các nghiên cứu trong tương lai.

3. Kết luận

Tổng quan hệ thống các công trình nghiên cứu cho thấy, phát triển mô hình trường tiên tiến, hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu và khách quan của giáo dục thế giới trong kỉ nguyên 4.0. Các quốc gia phát triển đã chuyển từ việc tập trung đầu tư phần cứng (cơ sở vật chất) sang đầu tư chiều sâu (phương pháp sư phạm, cá nhân hóa, văn hóa nhà trường). Đối với giáo dục đô thị, nhà trường không chỉ là nơi học tập mà phải trở thành một trung tâm kết nối cộng đồng, thông minh và linh hoạt. Tại Việt Nam và cụ thể là TPHCM, mặc dù đã có những nền tảng chính sách và thực tiễn bước đầu, nhưng việc phát triển mô hình trường tiên tiến vẫn đang đối diện với nhiều thách thức mang tính cấu trúc. Những khoảng trống nghiên cứu đã được chỉ ra – từ thiếu mô hình đặc thù, thiếu tiêu chí định lượng đến cơ chế quản trị chính là những gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo. Việc giải quyết các vấn đề này không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn đóng góp trực tiếp vào việc xây dựng các chính sách giáo dục công bằng, hiệu quả và bền vững, đưa giáo dục TPHCM thực sự trở thành mũi nhọn trong chiến lược hội nhập quốc tế của Quốc gia.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alenezi, A. (2020). Barriers to smart school adoption in the developing world: An empirical study. *Education and Information Technologies*, 25(5), 3801-3816.
- Altbach, P. G., & Knight, J. (2007). The internationalization of higher education: Motivations and realities. *Journal of studies in international education*, 11(3-4), 290-305.
- Banks, J. A. (2010). *Multicultural education: Issues and perspectives* (7th ed.). Wiley.
- Bishop, J. L., & Verleger, M. A. (2013). *The flipped classroom: A survey of the research*. ASEE National Conference Proceedings.
- Blank, M. J., Melaville, A., & Shah, B. P. (2003). *Making the difference: Research and practice in community schools*. Coalition for Community Schools.
- Brooks, R., & Waters, J. (2011). *Student mobilities, migration and the internationalization of higher education*. Palgrave Macmillan.
- Bybee, R. W. (2013). *The case for STEM education: Challenges and opportunities*. NSTA Press.
- Dang, T. T. H. (2019). Phát triển môi trường học tập thân thiện cho học sinh trong nhà trường phổ thông [Developing a friendly learning environment for students in secondary schools]. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 13, 49-53.
- Dao, T. O. (2018). *Tổ chức dạy học theo dự án môn Sinh học cấp THCS góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng giải quyết vấn đề cho học sinh [Project-based learning in Biology at the lower secondary level contributes to developing students' ability to apply knowledge and problem-solving skills]*. [Master's Thesis, Hanoi University of Education].
- Darling-Hammond, L., & Liebermann, A. (Eds.). (2012). *Seeing the Future of Education: The Role of Learning in the Next Century*. Harvard Education Press.
- Deardorff, D. K. (2006). Identification and assessment of intercultural competence as a student outcome of internationalization. *Journal of Studies in International Education*, 10(3), 241-266. <https://doi.org/10.1177/1028315306287002>
- Dinh, Q. B., & Phung, T. M. H. (2020). Quy trình thiết kế và sử dụng bài tập thực tiễn nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức cho học sinh trong dạy học chương “Chuyển hóa vật chất và năng lượng” (Sinh học 11) [The process of designing and using practical exercises to develop students' ability to apply knowledge in teaching the chapter “Material and Energy Transformation” (Biology 11)]. *Vietnam Journal of Education*, 477, 46-51.
- Duong, C. T. (2014). Bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn trong tiếp cận giáo dục ở Việt Nam [Inequality between urban and rural areas in access to education in Vietnam]. *Vietnam Journal of Social Sciences*, 3(76), 73-85.
- Euler, D. (2013). *Germany's dual vocational training system: A model for other countries?*. Bertelsmann Stiftung.
- Fullan, M., & Langworthy, M. (2014). *A rich seam: How new pedagogies find deep learning*. Pearson.
- Gonzalez-Gomez, R., Cruzat, J., Hernández, H., Migeot, J., Legaz, A., Santamaria-García, H., ... & Ibañez, A. (2025). Qualitative and quantitative educational disparities and brain signatures in healthy aging and dementia across global settings. *EClinicalMedicine*, 82.
- Hoang, T. T., & Ninh, T. H. (2017). Phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông Việt Nam [Developing teacher training and professional development programs to meet the requirements of reforming Vietnam's general education system]. *Hanoi National University Journal of Science: Educational Research*, 52, 1-10.

- Knigh, J. (2008). *Higher education in turmoil: The changing world of internationalization*. Sense Publishers.
- Koh, T. S., Herring, S. C., & Hew, K. F. (2018). FutureSchools@Singapore: A case study of personalization and ICT-enabled pedagogy. *Computers & Education*, 126.
- Kozol, J. (1991). *Savage inequalities: Children in America's schools*. Crown Publishing.
- Nguyen, D. C., & Dinh, V. T. (2022). Mô hình giáo dục đại học của một số nước tiên tiến trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho giáo dục đại học ở Việt Nam [Higher education models in some advanced countries around the world and lessons learned for higher education in Vietnam]. *Vietnam Journal of Education*, 22(8), 52-58. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/400>
- Nguyen, D. M., Nguyen, L. V. D., Nguyen, T. T. T., & Pham, T. B. D. (2023). Khoa học giáo dục Việt Nam-Thực tiễn đặt ra và xu hướng nghiên cứu giai đoạn 2023-2030 [Vietnamese Educational Science - Practical Challenges and Research Trends for the Period 2023-2030]. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 19(3), 1-8.
- Nguyen, H. T. (2016). Một số đặc điểm của hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học môn Toán ở Trường THCS [Some characteristics of creative experiential learning activities in teaching mathematics at junior high schools]. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 131.
- Niemi, H., & Multisilta, J. (2016). Digital storytelling promoting twenty-first century skills and student engagement. *Technology, Pedagogy and Education*, 25(4), 451-468.
- OECD (2019). *PISA 2018 Results (Volume III): What school life means for students' lives*. OECD Publishing.
- OECD. (2021). *The future of education and skills: Education 2030*. OECD Publishing.
- Pane, J. F., Steiner, E. D., Baird, M. D., & Hamilton, L. S. (2015). *Continued Progress: Promising Evidence on Personalized Learning*. RAND Corporation.
- People's Committee of Ho Chi Minh City (2014). *Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2014 về ban hành tiêu chí trường tiên tiến theo xu thế hội nhập khu vực và quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh* [Decision No. 3036/QĐ-UBND dated June 20, 2014, on promulgating criteria for advanced schools in line with regional and international integration trends in Ho Chi Minh City]. <https://thuvienphapluat.vn>
- People's Committee of Ho Chi Minh City (2022). *Quyết định số: 07/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về tiêu chí công nhận trường thực hiện chương trình chất lượng cao “trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” tại Thành phố Hồ Chí Minh* [Decision No. 07/2022/QĐ-UBND dated March 18, 2022, of the People's Committee of Ho Chi Minh City on promulgating regulations on criteria for recognizing schools implementing high-quality programs under the “Advanced and Internationally Integrated School” model in Ho Chi Minh City]. <https://thuvienphapluat.vn>
- People's Committee of Ho Chi Minh City (2025). *Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Ban hành Bộ tiêu chuẩn thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường thực hiện nội dung giáo dục chất lượng cao, tiên tiến, hội nhập khu vực và quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh* [Decision No. 2078/QĐ-UBND dated May 23, 2025, of the People's Committee of Ho Chi Minh City on the promulgation of the pilot set of standards for reforming the operational mechanism of schools implementing high-quality, advanced, regionally and internationally integrated education content in Ho Chi Minh City]. <https://thuvienphapluat.vn>

- Pham, T. P. T., & Bui, T. N. (2020). Giải pháp xây dựng trường học hạnh phúc, giảm áp lực học tập cho học sinh tại khối Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm-Hà Nội [Solutions for building happy schools and reducing academic pressure for students at Nguyen Binh Khiem High School, Hanoi]. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 34(10), 101-106.
- Sahlberg, P. (2015). *Finnish Lessons 2.0: What can the world learn from educational change in Finland?*. Teachers College Press.
- Tan, A. L., & Wong, S. L. (2012). Teaching and learning science through inquiry in a Singapore classroom. *International Journal of Science Education*, 34(15), 2155-2172.
- Teichler, U. (2009). Internationalisation of higher education: European experiences. *Asia Pacific education review*, 10(1), 93-106.
- Trinh, T. A. H., Nguyen, D. M., Nguyen, L. V. D., Pham, T. B. D., & Trinh, V. H. (2024). Thực trạng và định hướng nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục [Current situation and research directions in educational management]. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 20(2), 1-7.
- Voogt, J., Fisser, P., Good, J., Mishra, P., & Yadav, A. (2015). Computational thinking in compulsory education: Towards an agenda for research and practice. *Education and Information Technologies*, 20(4), 715-728.
- Yoshimoto, K. (2020). Education for Character Building in Japan. *Asia-Pacific Journal of Educational Development*, 9(2).
- Zhao, Y. (2012). *World-class learners: Educating creative and entrepreneurial students*. Corwin Press.

**A LITERATURE REVIEW ON THE DEVELOPMENT OF ADVANCED
AND INTERNATIONALLY INTEGRATED SCHOOL MODELS
IN THE CONTEMPORARY CONTEXT**

Le Thuy My Chau

Ho Chi Minh City Department of Education and Training, Vietnam

Corresponding author: Le Thuy My Chau – Email: lethuymychausg@gmail.com

Received: January 23, 2026; Revised: April 10, 2026; Accepted: April 14, 2026

ABSTRACT

Under the dual impact of deep globalization and the Fourth Industrial Revolution, general education is currently facing urgent requirements for fundamental and comprehensive reform. This article presents a literature review on the development of advanced school models, international integration trends, and the specific characteristics of education within contemporary urban environments. Through the synthesis of related literature, the research clarifies a significant transition from traditional school models to smart, personalized, and multicultural educational ecosystems. While Vietnam—specifically Ho Chi Minh City—has made progress in establishing legal frameworks and practical implementation, substantial research gaps remain concerning specific urban models, quantitative evaluation criteria, and long-term empirical assessments. This study provides a scientific foundation for orienting modern, sustainable, and equitable educational development policies.

Keywords: advanced schools; international integration; personalized learning; smart schools; urban education